

Biểu mẫu 01

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHÒNG GD&ĐT TX ĐÔNG TRIỀU
TRƯỜNG MẦM NON HÒA MI

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Mức độ về sức khỏe mà trẻ em sẽ đạt được	56/56 trẻ đạt 100% trẻ phát triển bình thường	- 127/132 trẻ đạt 96,2% trẻ phát triển bình thường - 01 trẻ suy dinh dưỡng nhẹ cân. - 01 trẻ suy dinh dưỡng thấp còi - 03 trẻ béo phì
II	Mức độ về năng lực và hành vi mà trẻ em sẽ đạt được	95% trẻ đạt được năng lực và hành vi	98% trẻ đạt được năng lực và hành vi
III	Chương trình chăm sóc giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	100% trẻ học tập theo chương trình GDMN sau sửa đổi	100% trẻ học tập theo chương trình GDMN sau sửa đổi
IV	Các điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục	Đảm bảo tốt các điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục trẻ	Đảm bảo tốt các điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục trẻ

Đông Triều, ngày 28 tháng 05 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Mến

Biểu mẫu 02

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHÒNG GD&ĐT TX ĐÔNG TRIỀU
TRƯỜNG MẦM NON HỌA MI

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2021- 2022

Đơn vị tính: trẻ em

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	188			56	44	44	44
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em 2 buổi/ngày	188			56	44	44	44
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	2					1	1
II	Số trẻ em được tổ chức ăn tại cơ sở	188			56	44	44	44
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	188			56	44	44	44
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	188			56	44	44	44
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Kênh bình thường	183			56	43	44	40
2	Kênh dưới -2							
3	Kênh dưới -3							
4	Kênh trên +2							
5	Kênh trên +3							
6	Phân loại khác							
7	Số trẻ em suy dinh dưỡng					1		1
8	Số trẻ em béo phì							3
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	188			56	44	44	44
1	Đối với nhà trẻ							
a	Chương trình chăm sóc giáo dục trẻ 3-36 tháng							
b	Chương trình giáo dục mầm non - Chương trình giáo dục nhà trẻ				56			
2	Đối với mẫu giáo							
a	Chương trình chăm sóc giáo dục mẫu giáo							
b	Chương trình 26 tuần							

c	Chương trình 36 buổi							
d	Chương trình giáo dục mầm non- Chương trình giáo dục mẫu giáo					44	44	44

Đông Triều, ngày 28 tháng 05 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Mến

Biểu mẫu 03

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)

(Tên cơ sở giáo dục)

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học....

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	9	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	9	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	3	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	6553,2	
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	1500	
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	44,42	
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	16	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	3,3	
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	7400	
5	Diện tích nhà bếp đúng quy cách (m ²)		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)
VIII	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)		
IX	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Ti vi	12	1
2	Nhạc cụ (Đàn organ, ghi ta, trống)	5	
3	Máy phô tô	0	
5	Catsset	0	
6	Đầu Video/đầu đĩa		
7	Thiết bị khác	5	
8	Đồ chơi ngoài trời	12	
9	Bàn ghế đúng quy cách		
10	Thiết bị khác...		
..			

X	Nhà vệ sinh	Số lượng (m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ

1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2	9	9	3,3	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ GDĐT về Điều lệ trường mầm non và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

		Có	Không
XI	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XIV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XV	Tường rào xây	x	
..	...		

Đông Triều, ngày 28 tháng 05 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Mến

Biểu mẫu 04

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)

(Tên cơ sở giáo dục)

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục mầm non, năm học**

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo ND 68)	TS	ThS	ĐH	CD	TCCN	Dưới TCCN	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	21	Biên chế				18	3			
I	Giáo viên	16	Biên chế				14	2			
II	Cán bộ quản lý	3	Biên chế				3				
1	Hiệu trưởng	1	Biên chế				1				
2	Phó hiệu trưởng	2	Biên chế				2				
III	Nhân viên	2	Biên chế				1				
1	Nhân viên văn thư	0									
2	Nhân viên kế toán	1	Biên chế				1				
3	Thủ quỹ	0									
4	Nhân viên y tế	1	Biên chế					1			
5	Nhân viên thư viện	0									
6	Nhân viên khác	7		Hợp đồng vụ việc							
..	..										

Đông Triều, ngày 28 tháng 05 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Mên